

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/HNGĐ - ST

Ngày 21 tháng 02 năm 2024

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Toan

2. Bà Doãn Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Thủy Sơn Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 02 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 781/2023/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Lê Thị T, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số 12 đường AS, tổ 06, phường HP, thành phố P, tỉnh Gia Lai

Chỗ ở: Phòng trọ tại số 09 đường Nguyễn Thái Bình, phường Ia Kring, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt

2. **Bị đơn:** Anh Nguyễn Đình L, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 12 đường AS, tổ 06, phường HP, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt có Đơn đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 10 năm 2023, bản tự khai ngày 27 tháng 10 năm 2023 cùng các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày như sau:

Chị và anh Nguyễn Đình L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997 đến ngày 03 tháng 5 năm 2001 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Ia Kring, thành phố P,

tỉnh Gia Lai theo quy định. Quá trình chung sống, anh L thiếu trách nhiệm với chị và các con, không chăm lo kinh tế gia đình, suốt ngày ăn nhậu dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã; mỗi lần phát sinh tranh chấp anh L mượn rượu đánh chị và các con, xúc phạm đến chị và gia đình bên ngoại nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Chị và anh L đã sống ly thân được gần 04 năm. Chị tự nhận thấy bản thân không còn tình cảm vợ chồng, không thể tiếp tục chung sống với anh L nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Đình L.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Đình L có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 29 tháng 9 năm 1997, Nguyễn Đình T, sinh ngày 26 tháng 3 năm 1999 và Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 18 tháng 7 năm 2006. Các con Nguyễn Thị Ngọc B và Nguyễn Đình T đã thành niên, có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con Nguyễn Thị Ngọc Y, chị yêu cầu được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh Nguyễn Đình L tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nghĩa vụ chung phải thực hiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Đình L vắng mặt nhưng theo bản tự khai ngày 07 tháng 11 năm 2023, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 26 tháng 01 năm 2024 cùng các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, ý kiến của bị đơn anh Nguyễn Đình L như sau:

Anh và chị Lê Thị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 03 tháng 5 năm 2001 tại Ủy ban nhân dân phường IK, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Trong quá trình chung sống, anh và chị T không có mâu thuẫn lớn, bản thân anh chăm chỉ làm ăn, không có sai phạm gì đối với vợ con, cuộc sống vợ chồng đôi lúc có phát sinh những tranh cãi nhỏ nhưng chị T đều mượn cớ bỏ nhà đi. Do mâu thuẫn không lớn và vợ chồng đã có sui gia nên anh không mong muốn ly hôn mà yêu cầu Tòa án giải quyết theo hướng hòa giải đoàn tụ. Tuy nhiên, giai đoạn gần đây, dù anh cố gắng hòa giải nhiều lần để giữ gìn yên ấm trong gia đình nhưng chị T chuyển sang nơi khác sinh sống, quyết chí ly hôn, cố tình trốn tránh không gặp, không nghe điện thoại nên anh cũng không còn thái độ muốn hàn gắn hòa giải đoàn tụ mà đồng ý thuận tình ly hôn theo yêu cầu của chị Lê Thị T.

Về con chung: Anh và chị Lê Thị T có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 29 tháng 9 năm 1997, Nguyễn Đình T, sinh ngày 26 tháng 3 năm 1999 và Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 18 tháng 7 năm 2006. Các con Nguyễn Thị Ngọc B và Nguyễn Đình T đã thành niên, có gia đình và công việc riêng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Nguyễn Thị Ngọc Y, trường hợp ly hôn, anh đồng ý giao cháu Y cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng.

Vấn đề cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: Anh tự thỏa thuận với chị Lê Thị T về cấp dưỡng và tài sản chung, anh chị không có nghĩa vụ chung phải thực hiện nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P có ý kiến như sau:

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Việc Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như trình tự phiên tòa. Đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử. Các đương sự đều chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T về yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Đình L, giao 01 (một) con chung là Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 18 tháng 7 năm 2006 cho chị Lê Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Đình L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không thuộc trường hợp cấm kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường IK, thành phố P, tỉnh Gia Lai ngày 03 tháng 5 năm 2001. Hôn nhân của anh chị tuân thủ theo các Điều 9,10,11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân hợp pháp.

Do mâu thuẫn gia đình, chị T yêu cầu giải quyết ly hôn với anh L đồng thời giải quyết về vấn đề con chung, bị đơn anh L cư trú tại trên địa bàn thành phố P nên thẩm quyền giải quyết thuộc về Tòa án nhân dân thành phố P theo loại việc, theo lãnh thổ và theo cấp xét xử.

Bị đơn anh Nguyễn Đình L có Đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Mặc dù lời khai của chị Lê Thị T và anh Nguyễn Đình L về tình trạng hôn nhân không thống nhất nhưng trải qua quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, anh T đi đến quyết định thuận tình ly hôn theo yêu cầu của chị T. Điều này cho thấy hôn nhân giữa anh chị vốn đã tồn tại mâu thuẫn, phát triển theo chiều hướng ngày càng nghiêm trọng dẫn đến tình cảm vợ chồng dần dần nguội lạnh và hôn nhân rạn nứt sâu sắc đến mức không còn khả năng hàn gắn.

Từ đó có cơ sở khẳng định hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Nguyễn Đình L phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T, xử cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Đình L.

Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Đình L có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 29 tháng 9 năm 1997, Nguyễn Đình T, sinh ngày 26 tháng 3 năm 1999 và Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 18 tháng 7 năm 2006.

Quá trình tham gia tố tụng, chị T và anh L thống nhất các con chung Nguyễn Thị Ngọc B và Nguyễn Đình T đã thành niên, có khả năng lao động do đó anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung Nguyễn Thị Ngọc Y, anh L nhất trí giao cháu Y cho chị T nuôi dưỡng sau ly hôn theo nguyện vọng của cháu Y. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 92 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu Nguyễn Thị Ngọc Y cho chị Lê Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nghĩa vụ chung: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Đình L không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét trong cùng vụ án này.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, 10, 11, 92 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 51, 53, 54, 56, 57, 81, 82, 83, 84 và 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 146, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị T

Chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Đình L

2. Về con chung:

Giao 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh ngày 18 tháng 7 năm 2006 cho chị Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai số 0001535 ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Chị Lê Thị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn chị Lê Thị T được quyền làm đơn kháng cáo để Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bị đơn anh Nguyễn Đình L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án hoặc bản sao bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát thành phố P;
- Chi cục thi hành án dân sự thành phố P;
- Ủy ban nhân dân phường IK, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Chứng nhận kết hôn số 30 ngày 03/5/2001);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký
Võ Thị Thanh Thúy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

